**CHUYÊN ĐỀ 1 : TENSES ( K11)**

**I. PHẦN LÍ THUYẾT**

1. **THE SIMPLE PRESENT TENSE ( THÌ HIỆN TẠI ĐƠN )**
2. **Form**

**\* TOBE: (+) S + AM/ IS/ ARE + ...**

**(-) S + AM/ IS/ ARE + NOT …**

**(?) AM/ IS/ ARE + S + … ?**

**\* ĐỘNG TỪ THƯỜNG: (+) S + V1/s/es + ...**

**(-) S + DOESN’T/ DON’T + V1 …**

**(?) DOES/DO + S + V 1+ .. ?**

1. **Use ( Cách dùng)**
2. **Diễn tả một thói quen hằng ngày.**

Ex: He always ***goes*** to bed late in the evening.

We ***have*** a holiday in Spain every year.

1. **Diễn tả một sự thật hiển nhiên hay một chân lí.**

Ex: The earth ***goes*** round the sun.

Water ***freezes*** at zero degree Centigrade.

1. **Diễn tả trạng thái, tình huống, hay năng lực ở hiện tại.**

Ex: This house ***is*** in good condition.

He plays tennis very well.

1. **Nói về một hành động tương lai khi nằm trong một lịch trình của tàu, xe , máy bay, một thời gian biểu, một chương trình.**

Ex: When does the plane arrive? It ***arrives*** at five o’clock.

1. **Dùng trong các mệnh đề thời gian sau các liên từ as soon as, after, before, until… để diễn tả hành động trong tương lai.**

Ex: I will ring you as soon as I ***arrive*** at the hotel.

Let’s wait until the rain ***stops.***

1. **Time expressions**

Dùng với các trạng từ thường xuyên ***: always, frequently, usually, normally, generally, often, sometimes, occasionally, rarely, seldom, hardly, ever, never…***

1. **THE PRESENT CONTINUOUS TENSE ( THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN )**
2. **Form**

**(+) S + am/is/are + Ving…**

**(-) S + am/is/are + not + Ving…**

**(?) Am/Is/Are + S + Ving… ?**

1. **Use ( Cách dùng)**
2. **Diễn tả hành động hay sự việc đang diễn ra ở hiện tại hay đang diễn ra vào lúc nói.**

Ex: What ***are*** you ***doing*** now? – I ***am studying*** English.

Father ***is cutting*** grass in the garden at present.

1. **Diễn tả hành động tạm thời ở hiện tại.**

Ex: What are you doing now? – I ***am working***for an import- export company.

Are you still having difficulty with English? – Yes, I ***am having*** a lot of trouble this semester.

1. **Diễn tả một dự định sẽ thực hiện ở tương lai.**

Ex: We ***are going*** to Hanoi next week.

1. **Diễn tả một hành động có tính chất tạm thời, không thường xuyên**

Ex: John often gets up at seven o’clock, but this month he is on holiday and so he ***is getting up*** later.

We usually start work at 8 o’clock, but for this week only we ***are starting*** at 8:30.

1. **Time expressions**

- Thì hiện tại tiếp diễn được dùng với các cụm từ thời gian sau:

*Now, right now, at the moment, at present, at the present time, just now, this week, this month, currently, nowadays, these days.*

*Các động từ gây sự chú ý: Look!, Watch!, Listen!, Be careful! Be quiet! , Don’t make noise !*

*Hurry up! …*

* Các nhóm động từ sau không dùng cho thì hiện tại tiếp diễn:
  + - **Be**
    - **Động từ chỉ cảm xúc**: like, dislike, hate, want, love, prefer, admire
    - **Động từ chỉ nhân thức**: think, believe, understand, remember, forget, know, need, imagine, suppose, recognize
    - **Động từ chỉ xúc giác**: look, seem, appear, taste, smell
    - **Động từ chỉ sở hữu**: have, own, posses, belong

1. **THE SIMPLE PAST TENSE ( THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN )**
2. **Form**

**\* TOBE: (+) S + WAS/ WERE + ...**

**(-) S + WAS/ WERE + NOT…**

**(?) WAS/ WERE + S + …?**

**\* ĐỘNG TỪ THƯỜNG: (+) S + V2/ Ved + ...**

**(-) S + DIDN’T + V1 + ...**

**(?) DID + S + V1 + … ?**

1. **Use (Cách dùng)**
2. **Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và chấm dứt ở quá khứ có thời gian xác định**

Ex: I ***met*** her yesterday.

We ***learned*** Japanese last month.

1. **Hành động xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ.**

Ex: They ***lived*** with us for a year several years ago.

1. **Hành động theo thói quen trong quá khứ.**

Ex: While her husband was in the army, she ***wrote*** to him twice a week.

Did he come to see you often? – Yes, he ***came*** every week.

When I was a boy, I ***used to*** go swimming in this river.

1. **Diễn tả một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ.**

Ex: She ***drove*** into the car-park, ***got*** out of the car, ***closed*** all the windows, ***locked*** the doors, and ***walked*** towards the cinema.

1. **Time expressions**

Các trạng từ sau đây thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn:

*Yesterday, last ( night, week. month, year…), ago, in (1982, 2000…), in the past …*

1. **THE PAST CONTINUOUS TENSE ( THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN )**
2. **Form**

**(+) S + was/were + Ving …**

**(-) S + was/were + not + Ving …**

**(?) Was/were + S + Ving … ?**

1. **Use ( Cách dùng)**
2. **Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.**

EX: At 5 o’clock yesterday, he ***was playing*** tennis.

1. **Diễn tả một hành động đang xảy ra và kéo dài (hành động dài) thì có một hành động khác đồng thời xảy ra ( hành động ngắn). Hành động dài chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động ngắn chia thì quá khứ đơn.**

Ex: When John arrived, it ***was raining*** heavily.

1. **Diễn tả hai hoặc nhiều hành động đang xảy ra song song cùng một lúc trong quá khứ.**

Ex: While he ***was studying*** his lessons, I ***was watching*** TV.

1. **Time expressions**

Những cụm từ thời gian thường sử dụng với thì quá khứ tiếp diễn:

*at that time at this time yesterday*

*at this time last week during the last summer*

*at 6.00 yesterday at 9.00 last night*

1. **THE PRESENT PERFECT TENSE (THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)**
2. **Form**

**(+) S + have/has + V3/ed …**

**(-) S + have/has + not + V3/ed …**

**(?) Have /Has + S + V3/ed … ?**

1. **Use**
2. **Diễn tả một hành động hay sự việc xảy ra ở một thời điểm không xác định.**

Ex: My sister ***has visited*** Canada.

They ***have sold*** their house.

1. **Diễn tả hành động lập đi lập lại nhiều lần trong quá khứ.**

Ex: I ***have gone*** there five times.

They ***have seen*** that film several times.

1. **Diễn tả hành động hay sự việc bắt đầu trong quá khứ, kéo dài liên tục đến hiện tại và còn có thể tiếp tục trong tương lai.**

Ex: He ***has lived*** here since 1996.

I ***have known*** Jim for three months.

1. **Diễn tả hành động vừa mới xảy ra, thường dùng với just/ already.**

Ex: The teacher ***has just gone*** out.

We ***have already met*** him at the station.

1. **Diễn tả những sự việc hay kinh nghiệm xảy ra trong đời.**

Ex: I ***have never eaten*** this food.

She ***has ever been*** to London.

1. **Time expressions**

Những cụm từ thời gian thường sử dụng với thì hiện tại hoàn thành:

***Already, ever, just, recently, still, yet, not … yet , so far, up to now = until now= up to the present, several times, many times, this is the first time, since + mốc thời gian, for + khoảng thời gian, in the last/ past two years, how long, since when …***

1. **THE PAST PERFECT TENSE ( THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH )**
2. **Form**

**(+) S + had + V3/ed+ ...**

**(-) S + had + not + V3/ed+ ...**

**(?) Had + S + V3/ed + … ?**

1. **Use**

**Diễn tả hành động xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.**

Ex: Before 2 o’clock yesterday, we ***had had*** lunch.

We ***had come*** back home before midnight.

We ***had had*** lunch before she arrived.

We went out for a walk after we ***had had*** dinner.

1. **Time expressions**

Những cụm từ thời gian thường sử dụng với thì quá khứ hoàn thành:

* + - ***By + (the past time): by 2003, by last year***
    - ***By the time + clause: ( ex : by the time we got there, by the time you went to bed…)***
    - ***Before, after, when (kết hợp với already, just)***

1. **THE SIMPLE FUTURE TENSE ( THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN )**
2. **Form**

**(+) S + shall/will + V1…**

**(-) S + shall/will + not + V1 …**

**(?) Shall/will + S + V1 … ?**

***Lưu ý* : ( I, WE + shall; HE/SHE/IT/YOU/THEY… + will)**

1. **Use**
2. **Dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai không có kế hoạch, dự định, do ngoại cảnh tác động.**

Ex: A: Dad! My bike is broken now.

B: Oh, really? I **will repair** it for you.

1. **Dùng để diễn tả một hành động sẽ diễn ra và kéo dài trong một quãng thời gian ở tương lai.**

Ex: They **will stay** here for two weeks.

1. **Time expressions**

Những cụm từ thời gian thường sử dụng với thì tương lai đơn:

***Next week/ year / month , tomorrow, in the future, in 5 minutes,*** một số động từ chỉ tương lai ***: think, hope, promise, believe, …***

1. **THE FUTURE PERFECT PROGRESSIVE ( THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN )**
2. **Form**

**(+) S + shall / will + be + Ving…**

**(-) S + shall / will + not + be + Ving…**

**(?) Shall / Will + S + be + Ving …?**

1. **Use**

* Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai, hoặc một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác cắt ngang tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ex: At this time next year, I’***ll be working*** in Japan.

This time tomorrow , when Tim **arrives** at the airport, his friends ***will be waiting*** for him.

1. **Time expressions**

Những cụm từ thời gian thường sử dụng với tương lai tiếp diễn:

***At this time next week, at 9:00 tommorrow, this time next month…***

1. **THE FUTURE PERFECT TENSE ( THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH )**
2. **Form**

**(+) S + will/ shall + have + V3/ed + ...**

**(-) S+ will/ shall + have + not + V3/ed + ....**

**(?) Will/ Shall + S + have + V3/ed + …?**

1. **Use**

**Diễn tả hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.**

Ex: I shall have written the letter by 10 o’clock tomorrow morning.

Ex: By the time I leave the school next week, I ***shall have taught*** this class for ten years.

On December 18th they ***will have been*** married for 25 years.

1. **Time expressions**
   * By + (the future time): by 2020, by next year..
   * By the time + clause,: ( Ex : by the time we get there, by the time you go to bed…)

**II. PHẦN THỰC HÀNH**

**Exercise 1: Supply the correct tenses of verbs:**

1. I (see) a movie yesterday.
2. I **(**send)you the information when I get it.
3. Last year, I (not travel)to Korea. I (travel) to Japan.
4. I **(**study) French when I was a child.
5. You (play) a musical instrument when you were a kid?
6. When you **(**arrive) tonight, we will go out for dinner.
7. We (play) tennis at 10:00 yesterday.
8. I (live) in New York for 10 years.
9. He (play) football since he was a child.
10. Jam (not finish) his homework yet.
11. He (send) me a letter six days ago.
12. I (never take) this test before.
13. I think it (rain) tomorrow.
14. We (not go) to London next year.
15. She (just leave) when he arrived.
16. She (clean) the house before she went shopping.
17. You (study) English before you moved to New York.
18. I (see) that film several times.
19. No thing (change) in this town since I first visited it.
20. Mr. Nam (use) to teach English at a high school, but now he has retired.
21. Who (discover) America about 600 years ago?
22. Up to now, we (read) over 20 books.
23. The phone rang while she (cook) dinner.
24. My sister (have) trouble with her motorbike now, so she has to take the bus to work.
25. Jane and John (be) friends a long time ago.
26. He never goes home before him (finish) his work.
27. When my father was young, he (use) gets up early to do the gardening.
28. When I came to see her yesterday. She (read) a book.
29. After she (return) home, she cooked herself a good dinner.
30. He (study) in London at the moment.
31. The Second War (start) in 1939.
32. Mary (live) in London for 15 years.
33. She said she (take) an exam the following week.
34. Peter (work) at the moment, so se can’t answer the phone.
35. The house caught fire when they (sleep).
36. I am sure Mary (get) the job. She has a lot of experience.
37. So far we (learn) all tenses in English.
38. By the time we get there, the train (leave).
39. They (swim) in the lake last night.
40. Dan (be) sick for three days.
41. I (play) the piano since I (be) eight years old.
42. I (use) this car since I (buy) it five years ago.
43. She (talk) to the police officer last week.
44. I (do) my homework tomorrow.
45. She said that she (visit) England already.
46. My sister usually (go) to the church every Sunday.
47. I (have) dinner when you called me yesterday.
48. Mary (come) to school late yesterday.
49. Yesterday I (stand) at the bus stop when I (meet) Dave.
50. While my father (read) books, my mother (cook) the meal in the kitchen.

**Exercise 2: Supply the correct tenses of verbs**

1. The woman (already sleep) when her husband came in.
2. Deborah (not watch) a baseball game yesterday.
3. He (live) on Hill Street since 1997.
4. I (study) English for five years.
5. It (be) cloudy tomorrow.
6. What time Tim usually (leave) for school?
7. What you (do) yesterday afternoon?
8. Grace (live) in Sydney for nearly three years now.
9. You (finish) your homework yet?
10. By the time he (stop), he had driven six hundred miles.
11. He (not finish) it yet. He only (start) it one hour ago.
12. Henry (live) in New York for ten years before he moved to Chicago last month.
13. Hai (work) in the garden at the moment?
14. She (play) tennis since she was eight.
15. James and his brother (play) soccer at the moment. They (play) it every afternoon.
16. Charlie (drive) when the accident happened.
17. My friend (come) to see me yesterday.
18. I (talk) about him when he suddenly came in.
19. By December last year, he (work) in the bank for five years.
20. By next Christmas, I (live) in London for two years.
21. By the time we got there, the play (start) already.
22. Tim (not, take) many photos yet.
23. Janet (work) for Smith and Brothers before she came to work for us.
24. When I (arrive) home last night, I discovered that Jane (prepare) a beautiful candlelight dinner.
25. When you come back, he (already buy) the house.
26. By the time you get there, they (go) home.
27. They (not do) anything important at the moment.
28. I went to bed after I (turn) off the television.
29. She (not/understand) the question yesterday.
30. We (clean) the house when she (come) yesterday.
31. She (visit) Paris by the end of next year.
32. She told me she (do) it many years ago.
33. At 7:00 pm tonight , I (watch) TV.
34. After John (wash) his clothes, he began to study.
35. The Jacksons (live) in the same house since 1964.
36. At this time tomorrow I (work) in this room.
37. By the time the police arrived, the house (be) burned down.
38. So far this week there (be) three burglaries in our street.
39. She came into the room while they (watch) television.
40. As soon as we find another apartment, we (move).
41. My mother (teach) in this school for thirty years.
42. My brother and sister (play) tennis at 11am yesterday.
43. Unless he arrives soon, we (not go) to the party.
44. Peter (open) a new store recently.
45. Tom (not, speak) to me since he (arrive).
46. They (begin) to study at this school 7 years ago.
47. The teacher (already, tell) to be quiet.
48. Last night before he (watch) TV, he (do) the exercise.
49. He (finish) his work since yesterday.
50. Up to now, the teacher (give) our class five tests.

**Exercise 3 : Transformation:**

1. Samuel started keeping a diary in 1997.

* Samuel has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. We started learning English fìve years ago.

* We have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. I began living in Ho Chi Minh City when I was 8.

* I have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. She has taught the children in this remote village for five months.

* She started \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. He has written to me since April.

* The last time \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. She hasn’t had a swim for five years.

* She last \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. They last talked to each other two months ago.

* They haven’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. The last time she saw her elder sister was in 1999.

* She hasn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. She hasn’t written to me for years.

* It’s years \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Robert and Catherine have been married for ten ỵears.

* It’s ten years \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. It’s two weeks since they cleaned their room.

* They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. It’s over six months since John had his hair cut.

* John \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. How long is it since you rode a bicyde?

* When \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. How long is it since he wrote to ỵou?

* When \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. When did he last talk to you?

* How long \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. When did you last telephone him?

* Hong long \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. We have never eaten this kind of food before.

* It’s the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. This is the fìrst time I have seen this fìlm.

* I have never \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. This is the first time he went abroad.

* He hasn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. She started driving 1 month ago.

* She has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. We began eating when it started to rain.

* We have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. I last had my hair cut when I left her.

* I haven’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. The last time she kissed me was 5 months ago.

* She hasn’t\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. It is a long time since we last met.

* We haven’t\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. When did you have it ?

* How long\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. This is the first time I had such a delicious meal .

* I haven’t\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. I haven’t seen him for 8 days.

* The last\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. I haven’t taken a bath since Monday.

* It is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. It's 2 years since I had a punture.

* I have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. It's 2 months since he earned any money.

* He has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_